

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-PT

Ngày 26 - 01- 2022

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Hải Yến

Các Thẩm phán: Ông Vũ Duy Luân

Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2021/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 72/2021/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 97/2021/QĐ - PT ngày 30 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Tổ dân số V Đ, thị trấn H Nh, huyện H H, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: Bà Thái Thị H, sinh năm 1965; ĐKKHKT: Tổ dân số V Đ, thị trấn H Nh, huyện H H, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: Tổ dân phố X Tr – K Th, thị trấn H Nh, huyện H H, tỉnh Thái Bình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đỗ Thanh D, sinh năm 1950; nơi cư trú: Thôn Kh Th N, xã S C, huyện C L, tỉnh Khánh Hòa

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị Ch, sinh năm 1955; nơi cư trú: Số 48B, tổ 14, phường S H, thành phố C B, tỉnh Cao Bằng

2. Bà Đỗ Thị Kh, sinh năm 1953; nơi cư trú: Tổ dân phố V Đ, thị trấn H Nh,

huyện H H, tỉnh Thái Bình

3. Bà Đỗ Thị Ch, sinh năm 1955; nơi cư trú: Số 48B, tổ 14, phường SH, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng

4. Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1984

5. Anh Hà Văn T, sinh năm 1980

Đều trú tại: Tổ dân phố X Tr – K Th, thị trấn H Nh, huyện H H, tỉnh Thái Bình

- *Người kháng cáo:* Ông Đỗ Văn T là bị đơn và bà Đỗ Thị Ch, ông Đỗ Thanh D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

(Tại phiên tòa có mặt ông T, bà H, bà Ch, vắng mặt các đương sự khác).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

- Về quan hệ hôn nhân:

+ Ông Đỗ Văn T trình bày: Ông và bà H kết hôn do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ph S (nay là thị trấn H Nh), huyện H H ngày 27/01/1984. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không bao ban được nhau trong cuộc sống hàng ngày, hay xảy ra đánh, cãi chửi nhau. Mâu thuẫn trầm trọng nhất là vào năm 2018, vợ chồng xảy ra đánh nhau, bà H tự ý bỏ nhà đi, ông đã khuyên bảo nhiều lần để bà H về đoàn tụ nhưng bà H chỉ về vài ngày rồi lại đi, vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2018 đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà H.

+ Bà Thái Thị H xác nhận về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như ông T trình bày. Sau khi vợ chồng kết hôn đến năm 1996 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T thường xuyên chơi bời lêu, đê, rượu chè, tính tình gia trưởng nên vợ chồng thường xảy ra đánh cãi nhau. Bà đã cố gắng khắc phục nhưng tính ông T gia trưởng nên đã nhiều lần đánh bà gây thương tích khiến bà phải đi viện điều trị, nhất là vào năm 2017, ông T đánh chửi bà, cắt một bên tai của bà nhưng nghĩ vì các con nên bà không làm đơn gửi cơ quan có thẩm quyền. Sau khi điều trị xong, bà không dám về chung sống cùng ông T, vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2018. Ông T xin ly hôn, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn.

- Về quan hệ con chung:

Ông Đỗ Văn T và bà Thái Thị H đều xác định vợ chồng có năm con chung là Đỗ Thị T, sinh năm 1984; Đỗ Thị H, sinh năm 1987; Đỗ Thị H1 và Đỗ Thị T1 đều sinh năm 1989 và Đỗ Thanh T, sinh năm 1999. Tất cả các con chung đều đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T và bà H đều xác nhận quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được khối tài sản chung gồm: 04 gian nhà xây trong đó có 3 gian xây lợp ngói xi măng, hiên đổ mái bằng và một gian thờ, 1/3 gian thờ đổ mái bằng để làm gác xép, trên bần mái tôn. Nhà được xây năm 1999, mái tôn làm năm 2010; 01 lán tôn làm năm 2015; 01 bể nước xây năm 1999; 02 gian bếp lợp ngói xi măng xây năm 1999; 02 gian lán (nhà xay xát) lợp ngói xi măng xây năm 2015; tường dậu, bờ ao xây năm 1993; tường dậu hoa trước nhà xây 2001; 01 giếng đào; 01 chuồng chăn nuôi; 01 miếu thờ; trồng các cây sau: 01 cây bơ, 03 cây mít, 01 cây nhãn, 03 cây bưởi, 03 cây xoài, 14 cây cau, 06 chậu xanh. Toàn bộ các công trình xây dựng trên diện tích đất ở và đất ao theo đo đạc của Tòa án ngày 19-8-2021 là 854,4m². Nguồn gốc đất ở và đất ao là của cụ Đỗ Văn M (chết 1990) và cụ Nguyễn Thị U (chết 1987) là bố mẹ đẻ ông T. Từ sau khi hai cụ chết, vợ chồng ông bà tiếp tục ở trên đất này, thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Ly hôn, ông T, bà H đều đề nghị giao cho ông T được sở hữu toàn bộ tài sản và thanh toán cho bà H ½ giá trị.

Về nợ chung: Bà H khai ngày 24-8-2016, vay của Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện H H thông qua Hội phụ nữ thị trấn H Nh số tiền 50.000.000đ. Ngày 11-10-2017 vay của Ngân hàng nông nghiệp phòng giao dịch thị trấn H Nh số tiền 50.000.000đ. Ngày 17-11-2021 vay của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn H Nh số tiền 150.000.000đ. Mục đích của các khoản vay trên đều là tu sửa nhà cửa, mua máy móc để sản xuất (máy xay xát, máy đùn cám). Sau khi vợ chồng sống ly thân các khoản vay trên đến hạn, ông T không trả, các cơ quan cho vay liên tục đôn đốc bà trả nợ nên con gái và con rể bà là anh T, chị T phải cho vợ chồng bà vay số tiền 50.000.000đ để trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam phòng giao dịch thị trấn H H, số tiền lãi của khoản vay này bà là người đứng ra trả 12.600.000đ. Khoản nợ quỹ tín dụng nhân dân thị trấn H Nh, chị T, anh T trả 110.000.000đ tiền gốc và 26.768.000đ tiền lãi, tổng là 136.768.000đ, số tiền gốc còn lại 40.000.000đ bà trực tiếp trả. Tổng số tiền chị T, anh T cho vay (trả nợ hộ) cho vợ chồng bà là 186.768.000đ. Số tiền nợ của Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn, vào ngày 02-01-2018 bà phải vay của ông Cự số tiền 50.000.000đ để trả gốc (khi vay có viết giấy nhưng bà đã làm mất), bà phải thanh toán tiền lãi cho ngân hàng là 4.906.000đ. Đến nay toàn bộ khác khoản vay của ngân hàng, quỹ tín dụng đã được bà thanh toán. Ly hôn bà đề nghị Tòa án buộc ông T phải trả chị T, anh T số tiền 93.384.000đ; trả cho bà ½ số tiền bà đã vay và trả gồm: 50.000.000đ vay của ông Cự + 4.906.000đ tiền trả lãi cho Ngân hàng nông nghiệp + 40.000.000đ tiền gốc trả cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn H Nh, tổng là 94.906.000đ vì mục đích các khoản vay trên là để mua máy móc nhưng ông T

không làm nữa và đã bán máy đi nên ông T phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà 47.453.000đ. Còn một số tiền lãi bà đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội và một số khoản bà vay bên ngoài bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà xác định hai vợ chồng không vay của chị gái ông T là bà Đỗ Thị Ch khoản tiền nào.

Ông T khai vợ chồng có vay Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn phòng giao dịch thị trấn H Nh số tiền 50.000.000đ; vay của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn H Nh số tiền 150.000.000đ; ông T không nhớ vay thời điểm nào nhưng đến nay đã trả hết. Ông T xác định không vay của anh T, chị T khoản tiền nào nên không có trách nhiệm trả. Đối với khoản 94.906.000đ bà H yêu cầu ông phải thanh toán trả bà ½ số nợ trên ông không nhất trí vì mặc dù vợ chồng sống ly thân nhưng tiền của bà H cũng là tiền chung của vợ chồng. Ông xác định những khoản vay trên theo hợp đồng vay ghi là phục vụ sinh hoạt đời sống hàng ngày nhưng khi nhận tiền về bà H sử dụng mục đích gì ông không biết vì chi tiêu hàng ngày do bà H cầm tiền.

Về di sản của cụ M, cụ U để lại, ông T, bà H xác nhận gồm: 02 cây nhãn và toàn bộ diện tích đất ở và đất ao có tổng diện tích là 854,4m² thuộc quyền sở hữu của anh chị em ông T, ông T đề nghị Tòa án không phân chia trong vụ án ly hôn giữa ông và bà H, đề nghị Tòa án xác định toàn bộ diện tích đất ở và đất ao, 02 cây nhãn là di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại, không đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế và giao cho ông được quyền quản lý, sử dụng để chị em ông đi về hương khói cho các cụ. Ông từ chối yêu cầu tính công sức của ông trong việc duy trì và tôn tạo toàn bộ diện tích đất ở và đất ao được xác định là di sản thừa kế của bố mẹ ông. Bố mẹ ông sinh được 4 người con gồm ông Đỗ Thanh D, bà Đỗ Thị Kh, bà Đỗ Thị Ch và ông (Đỗ Văn T), bố mẹ ông không có con riêng, không có con nuôi. Bà H cũng có ý kiến đề nghị Tòa án không phân chia di sản thừa kế của cụ M, cụ U và giao cho ông T được quyền quản lý, sử dụng để các con cháu đi về hương khói cho các cụ. Bà đề nghị Tòa án xem xét công sức của bà trong việc duy trì, tôn tạo diện tích đất ở và đất ao do bố mẹ chồng bà để lại bằng ½ suất thừa kế, đề nghị Tòa án buộc những người hưởng di sản thừa kế có trách nhiệm thanh toán giá trị thành tiền cho bà. Trị giá di sản thừa kế là 02 cây nhãn bà không yêu cầu giải quyết.

Bà Đỗ Thị Ch trình bày: bố mẹ đẻ bà là cụ Đỗ Văn M chết 1990 và cụ Nguyễn Thị U chết 1987, bố mẹ bà sinh được 4 người con gồm ông Đỗ Thanh D, bà Đỗ Thị Kh, ông Đỗ Văn T và bà Đỗ Thị Ch. Hai cụ không có con riêng, không có con nuôi. Bố mẹ bà có để lại di sản gồm đất ở, đất vườn, đất ao ở thôn V Đ, xã Ph S, nay là khu V Đ, thị trấn H Nh, huyện H H. Theo bản đồ đo đạc 299 năm 1986 được thể hiện đất ở tại thửa số 559, tờ bản đồ số 5, diện tích 350m², ghi tên

chủ sử dụng là M, diện tích đất ao tại thửa 560, tờ bản đồ số 5, diện tích 235m² tên chủ sử dụng là M. Đến năm 2007, đo đạc hiện trạng thì diện tích đất nêu trên tại thửa 336, tờ bản đồ số 7 diện tích 434,1m² gồm đất ở và đất cây lâu năm khác và thửa số 337, tờ bản đồ số 7, diện tích 425,6m² loại đất ao, địa chỉ ở thôn V Đ, thị trấn H Nh, huyện H H ghi tên người sử dụng là ông Đỗ Văn T. Theo kết quả đo đạc thẩm định của Tòa án thì diện tích đất ở và đất ao trên có tổng diện tích là 844m², sau khi bố mẹ bà chết thì vợ chồng ông T, bà H quản lý, sử dụng. Nay ông T, bà H ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết phần tài sản mà vợ chồng ông T, bà H tạo dựng được trên đất theo quy định của pháp luật. Đối với tổng diện tích đất ở và đất vườn, ao mà ông T, bà H đang sử dụng, bố mẹ bà chưa phân chia, định đoạt cho ai nên bà đề nghị Tòa án xác định toàn bộ diện tích đất ở, đất vườn ao gồm 844m² là di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại (vì diện tích đất này không có tranh chấp về ranh giới, mốc giới với các hộ liền kề, không chuyển nhượng, không nhận chuyển nhượng, tặng cho diện tích đất nào, sử dụng từ thời bố mẹ bà đến nay đã hàng trăm năm); bà không đề nghị Tòa án phân chia khối di sản thừa kế. Bà Kh đã từ chối nhận di sản thừa kế nên bà, ông D và ông T đã thống nhất đề nghị Tòa án giao quyền quản lý về đất đai cho ông T, ông T có trách nhiệm trông nom, hương khói cho gia tiên, ông T không được thực hiện quyền cầm cố, chuyển nhượng tặng cho ai phần diện tích đất là di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại.

Ông Đỗ Thanh D có quan điểm giống như ý kiến trình bày của bà Ch. Ông đề nghị Tòa án không phân chia khối di sản thừa kế là diện tích đất ở và đất ao của bố mẹ ông là cụ M và cụ U. Đề nghị Tòa án giao quyền quản lý về đất đai cho ông T, ông T có trách nhiệm trông nom, hương khói cho gia tiên, ông T không được thực hiện quyền cầm cố, chuyển nhượng tặng cho ai phần diện tích đất là di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại.

Bà Đỗ Thị Kh trình bày: Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa ông T và bà H, có giải quyết tài sản liên quan đến diện tích đất do cụ M và cụ U là bố mẹ bà để lại gồm thửa đất số 559, diện tích 350m² và thửa đất ao số 560, diện tích 235m² theo bản đồ 299 đo đạc 1986 tại thôn V Đ, thị trấn H Nh, huyện H H hiện nay đang do ông T, bà H quản lý, sử dụng. nếu Tòa án giải quyết về diện tích đất nêu trên, bà từ chối nhận di sản thừa kế do bố mẹ bà để lại là 02 thửa đất nêu trên.

Chị Đỗ Thị T trình bày: Chị là con chung của ông T, bà H. Năm 2017 do bố mẹ chị có vay của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn H Nh, huyện H H số tiền 150.000.000đ, đến hạn trả nợ, bố mẹ chị sống ly thân nên Quỹ tín dụng nhiều lần đôn đốc vợ chồng chị trả nợ thay cho bố mẹ, nên vợ chồng chị (chị và anh Hà Văn T) cho ông T, bà H vay số tiền 136.768.000đ để trả cho Quỹ tín dụng số tiền gốc và lãi, cụ thể: ngày 29-11-2018 trả 20.000.000đ tiền gốc, ngày 26-8-2019 trả

30.000.000đ tiền gốc, ngày 21-11-2019 trả 60.000.000đ tiền gốc và 26.768.000đ tiền lãi. Nguồn gốc số tiền vợ chồng chị cho vay trên là do vợ chồng chị vay của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn H Nh để trả nợ cho khoản vay của ông T, bà H. Ngoài ra năm 2019 vợ chồng chị còn cho ông T, bà H vay số tiền 50.000.000đ để trả ngân hàng chính sách xã hội (thông qua Hội phụ nữ thị trấn), số tiền này do chị trực tiếp đi trả cho ngân hàng. Tổng số tiền vợ chồng chị trả cho ông T, bà H là 186.768.000đ. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn giữa ông T và bà H, chị đề nghị như sau: số tiền vợ chồng chị trả cho ông T, bà H chia đôi, ông T, bà H mỗi người phải trả cho vợ chồng chị số tiền là 93.384.000đ, chị đề nghị Tòa án buộc ông T trả chị số tiền 93.384.000đ, khoản tiền của bà H thì vợ chồng chị và bà H tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Số tiền vợ chồng chị cho ông T, bà H vay không viết giấy vay nợ, chị là người trực tiếp đứng ra thanh toán trả nợ số tiền trên cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn H Nh, Ngân hàng chính sách xã hội, ông T, bà H không đưa cho vợ chồng chị bất cứ khoản tiền nào để vợ chồng chị trả cho Quỹ tín dụng và ngân hàng chính sách.

Ông Nguyễn Văn C trình bày: ông là chú rể của bà Thái Thị H, khoảng giữa năm 2018 ông cho bà H vay số tiền 50.000.000đ, khi vay giữa ông và bà H có viết giấy biên nhận và giấy này do bà H cầm, hai bên có thỏa thuận về tính lãi. Nay ông T, bà H ly hôn, ông đề nghị Tòa án buộc bà H trả ông số tiền 50.000.000đ tiền gốc, tiền lãi ông không yêu cầu.

Đại diện UBND thị trấn H Nh trình bày: Theo sổ sách lưu trữ tại UBND thị trấn H Nh, huyện H H thể hiện: diện tích đất hiện nay ông Đỗ Văn T, bà Thái Thị H đang sử dụng tại tổ dân phố V Đ, thị trấn H Nh, huyện H H theo bản đồ 299 năm 1986 thể hiện tại thửa đất số 559, tờ bản đồ số 5 diện tích 350m² đất ở và thửa 560, tờ bản đồ số 5, diện tích 350m² chủ sử dụng là cụ M. Trước năm 1986 diện tích đất ở và đất ao trên có nguồn gốc thuộc quyền sử dụng của ai thì địa phương không lưu trữ được giấy tờ gì. Đến năm 2007, đo đạc xác định ranh giới, mốc giới theo hiện trạng đang sử dụng để lập bản đồ địa chính thì diện tích đất nêu trên được thể hiện tại thửa số 336, tờ bản đồ số 7, diện tích 434,1m² gồm đất ở và đất cây lâu năm khác và thửa đất số 337, tờ bản đồ số 7, diện tích 425,6m² đất ao. Trong quá trình sử dụng đất gia đình ông T, bà H không có tranh chấp gì về ranh giới, mốc giới với các hộ liền kề, không chuyển nhượng, không nhận chuyển nhượng, tặng cho diện tích đất nào. Theo đo đạc thẩm định của Tòa án thì diện tích đất ở là 427,3m², diện tích đất ao là 427,1m², ông T, bà H nộp thuế hàng năm. Có sự chênh lệch về diện tích qua các thời kỳ là do 02 nguyên nhân: sai số trong đo đạc và do trong quá trình sử dụng ông T, bà H đã lấn ra diện tích đất ao do UBND thị trấn quản lý về phía đông của thửa đất là 145,6m². Căn cứ UBND thị trấn xác định ông

T, bà H lấn ra diện tích đất thuộc quản lý của UBND thị trấn vì dựa theo bản đồ 299 và tỷ lệ bản đồ địa chính năm 1986 so với thực trạng cùng sổ sách lưu trữ tại UBND thị trấn H Nh. Nếu Tòa án giải quyết vụ án ly hôn giữa ông T, bà H, giải quyết về diện tích đất thì diện tích đất ao lấn chiếm trên thuộc quyền quản lý của UBND thị trấn H Nh. UBND thị trấn H Nh không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này, UBND thị trấn sẽ giải quyết về phần diện tích đất do UBND thị trấn H Nh quản lý với người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Tại bản án số 72/2021/HNGĐ-ST ngày 16/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H H, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 56; Điều 59, khoản 1 Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 609; Điều 613, 649, 650, 651 và Điều 660 của Bộ luật dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Đỗ Văn T và bà Thái Thị H
2. Về con chung: Không đặt ra giải quyết
3. Về di sản thừa kế:

3.1. Xác định diện tích đất ở 350m² nằm trong thửa đất 336 tại tờ bản đồ số 7 và diện tích đất ao 358,8m² nằm trong thửa 337 tờ bản đồ số 7 (theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới theo hiện trạng đang sử dụng năm 2007) và 02 cây nhãn được trồng trên diện tích đất trên tại tổ dân phố V Đ, thị trấn H Nh, huyện H H, tỉnh Thái Bình ghi tên người sử dụng là ông Đỗ Văn T, bà Thái Thị H là di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn M và cụ Nguyễn Thị U có trị giá thành tiền là 719.069.600 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Thanh D, bà Đỗ Thị Ch và ông Đỗ Văn T giao toàn bộ diện tích đất ở, đất ao và 02 cây nhãn được trồng trên đất cho ông Đỗ Văn T quản lý và sử dụng. Diện tích đất ở và đất ao trên có vị trí như sau:

* Diện tích đất ở:

- Phía bắc giáp đường giao thông có các cạnh dài 11,20m+ 2,77m+ 4,01m
- Phía nam giáp diện tích đất ao có số thửa 337 có các cạnh dài 14,85m +4,29m
- Phía đông giáp diện tích đất do UBND thị trấn H Nh quản lý có cạnh dài 20,70m
- Phía tây giáp diện tích đất gia đình bà Đỗ Thị L và ông Bùi Văn Ch có các cạnh dài 15,78m + 2,97m + 3,14m

* Diện tích đất ao:

- Phía bắc giáp thửa đất 336 có các cạnh dài 14,85m + 4,29m
- Phía nam giáp diện tích đất gia đình ông Bùi Văn X và ông Bùi Văn D có

các cạnh dài 6,40m + 3,06m + 12,02m

- Phía đông giáp diện tích đất do UBND thị trấn H Nh quản lý có cạnh dài 17,63m

- Phía tây giáp diện tích đất gia đình ông Bùi văn Ch và ông Bùi Văn X có các cạnh dài 6,00m + 3,49m + 10,09m

3.2. Về trách nhiệm thanh toán: Buộc ông Đỗ Thanh D, bà Đỗ Thị Ch và ông Đỗ Văn T mỗi người phải thanh toán công duy trì và tôn tạo di sản thừa kế cho bà Thái Thị H theo kỹ phần mỗi người số tiền 39.726.089 đồng.

4. Về chia tài sản chung và nợ chung của ông T và bà H:

- Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về tài sản giữa ông Đỗ Văn T và bà Thái Thị H. Giao cho ông T sở hữu toàn bộ nhà và các công trình, cây trồng trên đất gồm: 04 gian nhà xây trong đó có 3 gian xây lợp ngói xi măng, hiên đổ mái bằng và một gian thờ, 1/3 gian thờ đổ mái bằng để làm gác xép, trên bần mái tôn; 01 lán tôn làm năm 2015; 01 bể nước; 02 gian bếp lợp ngói xi măng; 02 gian lán (nhà xay xát) lợp ngói xi măng; tường dậu, bờ ao; tường dậu hoa trước nhà; 01 giếng đào; 01 chuồng chăn nuôi; 01 miếu thờ; 01 cây bơ, 03 cây mít, 01 cây nhãn, 03 cây bưởi, 03 cây xoài, 14 cây cau, 06 chậu xanh. Trị giá toàn bộ khối tài sản trên là 200.244.658 đồng. Ông T có trách nhiệm thanh toán cho bà Thái Thị H ½ giá trị chênh lệch tài sản chung số tiền là 100.122.329 đồng.

- Buộc ông T phải trả cho bà Thái Thị H số tiền nợ chung của vợ chồng là 25.000.000đ.

- Buộc ông T phải trả cho chị Đỗ Thị T và anh Hà Văn T số tiền là 93.384.000đ.

- Buộc bà Thái Thị H phải trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền là 50.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/9/2021 và ngày 28/9/2021 ông T, bà Ch, ông D kháng cáo, đề nghị Tòa án xác định di sản thừa kế của bố mẹ ông bà để lại là diện tích đất 854,4m² như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án, không nhất trí về việc bà H được chia ½ suất di sản thừa kế của bố mẹ ông bà để lại, không đồng ý thanh toán cho bà H số tiền 39.726.089 đồng tiền công duy trì tôn tạo di sản thừa kế của bố mẹ ông bà để lại vì bà H không có công sức đóng góp gì. Ông T không nhất trí trả bà H số tiền 25.000.000đ. Bà Ch đề nghị Tòa án giao đất ở, đất ao cho ông T quản lý và sử dụng nhưng không được phép mua bán, chuyển nhượng, tặng cho.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với

nhau về việc giải quyết vụ án. Ông T, bà Ch đều thống nhất đề nghị Tòa án xác định di sản thừa kế của bố mẹ ông, bà gồm 854,4m² đất là tài sản chung của bà Ch, ông T và ông D, vì bà Kh đã từ chối nhận di sản và giao cho ông T tạm quản lý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người T hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đỗ Văn T, bà Đỗ Thị Ch, ông Đỗ Thanh D làm trong hạn luật định là hợp lệ, được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Anh T, chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông D vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền có mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với họ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông T, bà Ch, ông D về di sản thừa kế, thanh toán công tôn tạo và kháng cáo của bà Ch về việc giao di sản cho ông T quản lý, sử dụng, kháng cáo của ông T về việc phải trả cho bà H 25.000.000đ:

[2.1] Về di sản thừa kế: Ông T, bà Ch, ông D kháng cáo cho rằng toàn bộ diện tích đất 854,4m² là di sản thừa kế của bố mẹ ông bà vì trên thực tế về vị trí, ranh giới 02 thửa đất không có gì thay đổi, các vị trí giáp ranh với các hộ liền kề vẫn nguyên trạng như trước, không có tranh chấp với các hộ liền kề, cũng như với UBND thị trấn H Nh, thấy: Theo bản đồ 299 đo đạc năm 1986 thể hiện thửa đất số 559, tờ bản đồ số 5, diện tích 350m² đất ở và thửa số 560, tờ bản đồ số 5, diện tích 235m² loại đất ao, chủ sử dụng là cụ Đỗ Văn M. Theo số liệu đo đạc hiện trạng năm 2007 được thể hiện tại thửa số 336, tờ bản đồ số 7, diện tích 434,1m² gồm loại đất ở và đất lâu năm khác và thửa số 337, tờ bản đồ số 7, diện tích 425,6m² loại đất ao, tên chủ sử dụng là ông T. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm thì diện tích đất ở là 427,3m², diện tích đất ao là 427,1m². Có sự chênh lệch về diện tích qua các thời kỳ đo đạc theo địa phương cung cấp là do hai nguyên nhân: một là do sai số giữa đo thủ công và đo đạc bằng máy; hai là do trong quá trình sử dụng đất, ông T, bà H đã

lấn ra một phần diện tích đất ao do UBND thị trấn quản lý, cụ thể lấn ra phần diện tích là 145,6m². Căn cứ để UBND thị trấn xác định ông T, bà H lấn ra diện tích đất thuộc quản lý của UBND thị trấn vì dựa theo bản đồ 299 và tỷ lệ bản đồ địa chính năm 1986 so với thực trạng cùng sổ sách lưu trữ tại UBND thị trấn H Nh. UBND thị trấn không đề nghị Tòa án giải quyết đối với diện tích đất này.

Như vậy, UBND thị trấn H Nh là cơ quan quản lý đất đai tại địa phương xác định phần diện tích tăng thêm 145,6m² là đất thuộc quyền quản lý của UBND thị trấn, không phải là di sản thừa kế của cụ M, cụ U. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ M, cụ U là 708,8m² trong đó có 350m² đất ở và 358,8m² đất ao là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà Ch.

[2.2] Các đương sự đều thống nhất diện tích đất là di sản thừa kế của cụ M, cụ Út và không yêu cầu tòa án phân chia mà chỉ đề nghị Tòa án xác định toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 336, 337, tờ bản đồ số 7 tại tổ dân phố V Đ, thị trấn H Nh, huyện H H, tỉnh Thái Bình là di sản thừa kế của cụ M, cụ U; các ông bà đều thống nhất giao cho ông T quản lý trông nom đến khi các ông bà có yêu cầu phân chia di sản, ông T không đề nghị ông D, bà Ch phải trả tiền trông nom, giữ gìn, quản lý di sản. Đây là sự tự nguyện của các đương sự, không trái pháp luật cần ghi nhận.

[2.3] Về việc thanh toán công duy trì và tôn tạo khối di sản thừa kế cho bà H: bà H kết hôn với ông T năm 1984, sau khi kết hôn thì ông T, bà H chung sống cùng bố mẹ ông T trên diện tích đất này. Sau khi hai cụ chết, ông T, bà H tiếp tục sinh sống trên thửa đất của hai cụ, gìn giữ, duy trì di sản, việc bà H yêu cầu tính công sức việc duy trì gìn giữ khối di sản là có căn cứ. Tuy nhiên, trong vụ án này các đương sự không có yêu cầu chia di sản thừa kế, bản án sơ thẩm cũng chỉ xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là Tranh chấp Hôn nhân và gia đình nên không thể tính công sức trông nom, giữ gìn di sản thừa kế cho bà H trong vụ án này. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định công sức gìn giữ, tôn tạo di sản của bà H là ½ suất thừa kế, từ đó buộc ông D, bà Ch, ông T phải thanh toán cho H số tiền 119.178.267 đồng là không có căn cứ. Cần chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Ch, ông T, ông D không buộc ông D, bà Ch, ông T phải thực hiện thanh toán công sức bảo quản di sản của cụ M, cụ U cho bà H trong vụ án này. Bà H có quyền yêu cầu quyền lợi của mình khi có việc phân chia di sản của cụ M, cụ U.

[2.3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T về việc không đồng ý thanh toán cho bà H số tiền 25.000.000đ. Xét thấy, ngày 28-8-2016, ông T, bà H làm thủ tục vay Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện H H thông qua Hội phụ

nữ thị trấn H Nh số tiền 50.000.000đ, đây là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân, theo Ngân hàng cung cấp hiện nay đã trả, phục vụ cho nhu cầu đời sống hàng ngày của ông T, bà H. Khi ông T, bà H sống ly thân từ tháng 4/2018, đến hạn trả nợ khoản vay trên ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bà H đã vay của ông C số tiền 50.000.000đ và trực tiếp trả cho Ngân hàng, ông T biết việc bà H trả nợ còn nguồn gốc số tiền do đâu mà có ông T không biết, không đưa cho bà H, không chứng minh được số tiền này là của vợ chồng bỏ ra, trong khi bà H trả nợ ngân hàng trong thời gian vợ chồng sống ly thân (trả ngày 02-11-2018). Vì vậy, số tiền 50.000.000đ này được xác định bà H vay ông C để trả nợ chung nên bản án sơ thẩm buộc ông T phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H ½ số tiền này là 25.000.000đồng là có căn cứ. Ông T kháng cáo cho rằng ông và bà H trả năm 2018 lúc đó chưa ly hôn nên là tài sản chung nên không có trách nhiệm thanh toán cho bà H là không có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, cần bác yêu cầu kháng cáo này của ông T.

[3] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông T, bà Ch, ông D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do số tiền ông T phải thanh toán có thay đổi nên cần sửa lại án phí chia tài sản có giá ngạch của bản án sơ thẩm cho phù hợp.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông D, bà Ch, ông T; sửa bản án sơ thẩm số 72/2021/HNGĐ-ST ngày 16/9/2021 của TAND huyện H H, tỉnh Thái Bình

Áp dụng Điều 59, khoản 1 Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Luật hôn nhân và gia đình:

1. Xác định diện tích đất ở 350m² nằm trong thửa đất 336 tại tờ bản đồ số 7 và diện tích đất ao 358,8m² nằm trong thửa 337 tờ bản đồ số 7 (theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới theo hiện trạng đang sử dụng năm 2007) và 02 cây nhãn được trồng trên diện tích đất trên tại tổ dân phố V Đ, thị trấn H Nh, huyện H H, tỉnh Thái Bình ghi tên người sử dụng là ông Đỗ Văn T, bà Thái Thị H là di sản thừa kế của cụ M, cụ U. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông D, bà Ch, ông T thống nhất giao cho ông T quản lý cho đến khi các đương sự có yêu cầu phân chia di sản; ông T không yêu cầu ông D, bà Ch phải thanh toán tiền trông nom, quản lý di sản. Diện tích đất ở và đất ao trên có vị trí như sau:

* Diện tích đất ở:

- Phía bắc giáp đường giao thông có các cạnh dài 11,20m+2,77m+4,01m

- Phía nam giáp diện tích đất ao có số thửa 337 có các cạnh dài 14,85m + 4,29m

- Phía đông giáp diện tích đất do UBND thị trấn H Nh quản lý có cạnh dài 20,70m

- Phía tây giáp diện tích đất gia đình bà Đỗ Thị L và ông Bùi Văn Ch có các cạnh dài 15,78m + 2,97m + 3,14m

* Diện tích đất ao:

- Phía bắc giáp thửa đất 336 có các cạnh dài 14,85m + 4,29m

- Phía nam giáp diện tích đất gia đình ông Bùi Văn X và ông Bùi Văn D có các cạnh dài 6,40m + 3,06m + 12,02m

- Phía đông giáp diện tích đất do UBND thị trấn H Nh quản lý có cạnh dài 17,63m

- Phía tây giáp diện tích đất gia đình ông Bùi Văn Ch và ông Bùi Văn X có các cạnh dài 6,00m + 3,49m + 10,09m

2. Không buộc ông Dân, bà Ch, ông T phải thực hiện thanh toán công sức bảo quản di sản của cụ M, cụ U cho bà H trong vụ án này. Bà H có quyền yêu cầu quyền lợi của mình khi có việc phân chia di sản của cụ M, cụ U.

3. Buộc ông Đỗ Văn T phải thanh toán trả cho bà H số tiền nợ chung của vợ chồng là 25.000.000đ.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Đỗ Văn T, bà Đỗ Thị Ch, ông Đỗ Thanh D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông T 300.000đ tiền tạm ứng đã nộp tại Biên lai thu số 0003395 ngày 27/9/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H H, tỉnh Thái Bình.

Ông Đỗ Văn T phải chịu 10.925.316 đồng tiền án phí chia tài sản.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26/01/2022).

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Thi hành án huyện H H, tỉnh Thái Bình;
- Ủy ban nhân dân thị trấn H Nh, huyện H H, tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lương Hải Yến

